

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.125.699.556	58.711.689.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.622.904.523	2.329.666.720
1. Tiền	111	V.01	1.622.904.523	829.666.720
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	570.035.901	575.809.292
1. Đầu tư ngắn hạn	121		570.035.901	575.809.292
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.844.664.530	33.781.805.404
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	44.678.303.630	45.845.969.758
2. Trả trước cho người bán	132		716.037.506	475.628.683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2.045.952.618	2.055.836.187
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-14.595.629.224	-14.595.629.224
IV. Hàng tồn kho	140		15.563.226.161	18.545.528.069
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.265.556.375	19.606.407.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-702.330.214	-1.060.879.441
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.524.868.441	3.478.879.747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344.004.920	520.225.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.569.800	170.599.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.142.293.721	2.788.055.162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.690.638.144	87.267.041.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		70.065.468.276	71.046.473.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.593.422.910	50.508.207.297
- Nguyên giá	222		102.344.688.920	102.344.688.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-52.751.266.010	-51.836.481.623
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.472.045.366	20.538.266.088
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.568.623.436	-1.502.402.714

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.625.169.868	16.220.568.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.237.363.168	2.585.523.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	14.387.806.700	13.635.045.113
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140.816.337.700	145.978.731.127
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.555.974.295	147.049.485.731
I. Nợ ngắn hạn	310		123.559.974.295	126.053.485.731
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39.932.865.161	39.776.232.905
2. Phải trả người bán	312		64.702.401.598	66.739.778.726
3. Người mua trả tiền trước	313		2.212.421.186	2.744.097.285
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.901.506.542	7.720.592.061
5. Phải trả người lao động	315		962.463.915	2.369.981.976
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.170.289.792	5.445.147.199
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.676.403.288	1.256.032.766
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.622.813	1.622.813
II. Nợ dài hạn	330		20.996.000.000	20.996.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20.996.000.000	20.996.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-3.739.636.595	-1.070.754.604
I. Vốn chủ sở hữu	410		-3.739.636.595	-1.070.754.604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-52.992.705.537	-50.323.823.546
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140.816.337.700	145.978.731.127
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Biên hòa, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.486.096.116	23.066.823.732	24.486.096.116	23.066.823.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			9.090.909		9.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.486.096.116	23.057.732.823	24.486.096.116	23.057.732.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.067.639.979	18.543.122.892	22.067.639.979	18.543.122.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2.418.456.137	4.514.609.931	2.418.456.137	4.514.609.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.770.162	12.933.083	10.770.162	12.933.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.962.854.288	2.546.093.701	1.962.854.288	2.546.093.701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.638.547.842	1.985.080.590	1.638.547.842	1.985.080.590
8. Chi phí bán hàng	24		1.081.041.850	2.371.871.137	1.081.041.850	2.371.871.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.788.449.082	2.426.061.844	2.788.449.082	2.426.061.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-3.403.118.921	-2.816.483.668	-3.403.118.921	-2.816.483.668
11. Thu nhập khác	31		2.490.910	35.016	2.490.910	35.016
12. Chi phí khác	32		21.015.567	169.634.268	21.015.567	169.634.268
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-18.524.657	-169.599.252	-18.524.657	-169.599.252
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		-3.421.643.578	-2.986.082.920	-3.421.643.578	-2.986.082.920
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-752.761.587		-752.761.587	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		-2.668.881.991	-2.986.082.920	-2.668.881.991	-2.986.082.920
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Biên hòa, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.687.937.076	33.379.585.510
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-11.735.450.165	-13.171.869.703
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.385.295.637	-3.571.128.257
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-552.992.841	-673.363.917
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.339.035.440	908.417.455
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3.641.514.545	-3.477.380.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.711.719.328	13.394.260.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-4.117.850	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.523.174	12.270.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.405.324	12.270.809
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.771.600.000	5.756.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-8.205.486.849	-19.460.633.404
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6.433.886.849	-13.704.633.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-706.762.197	-298.101.646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.329.666.720	1.105.687.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.622.904.523	807.586.313

Biên hòa, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- | | |
|---------------------------|--------------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh: | Sản xuất , thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh: | Trụ điện , cọc cừ , bê tông các loại |

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- | | |
|--|---|
| 1. Kỳ kế toán năm : | Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: | Đồng Việt Nam |

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :Theo QĐ số 15 /2006 /QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng , các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng .

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi .
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu .

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được . Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên . Giá trị hàng tồn kho bao gồm cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua....Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền .
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất , lỗi thời) có thể xảy ra đối với vật tư , thành phẩm , hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị .

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá , khấu hao và giá trị còn lại . Nguyên giá mua cộng chi phí vận chuyển , lắp đặt . Các chi phí mua sắm , nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì , sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm
 - Khi tài sản được bán hay thanh lý , nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả HĐKD trong năm
 - Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau :
- | | |
|----------------------------|------------|
| Nhà cửa , vật kiến trúc | 7 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 8 năm |
| Thiết bị , dụng cụ quản lý | 4 - 10 năm |

5. Chi phí lãi vay

Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ .

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối mỗi năm .
Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội .

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát hành hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu được tiền hay chưa.

9. Thuế

Thuế hiện hành

Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	594.461.650	86.737.066
+ Tiền gửi ngân hàng	1.028.442.873	2.242.929.654
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	1.622.904.523	2.329.666.720

2. Các khoản phải thu khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	2.045.952.618	2.055.836.187
- Phải thu người lao động		
Cộng	2.045.952.618	2.055.836.187

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.286.571.940	3.630.461.229
- Công cụ, dụng cụ	241.053.372	252.334.741
- Chi phí SX, KD dở dang	590.175.435	441.276.065
- Thành phẩm	10.761.945.264	10.939.151.191
- Hàng hóa	1.962.000	1.962.000
- Hàng gửi đi bán	2.383.848.364	4.341.222.284
Cộng	16.265.556.375	19.606.407.510

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho -702.330.214 -1.060.879.441

4. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	3.126.493.721	2.772.255.162
- Ký quỹ	15.800.000	15.800.000
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	3.142.293.721	2.788.055.162

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	38.569.800	170.599.579
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	38.569.800	170.599.579

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.387.806.700	13.635.045.113
Cộng	14.387.806.700	13.635.045.113

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản lỗ tính thuế của công ty chưa sử dụng trong kỳ .

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	28.554.378.994	56.937.889.525	16.033.780.604	818.639.797	102.344.688.920
- Mua trong quý					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	28.554.378.994	56.937.889.525	16.033.780.604	818.639.797	102.344.688.920
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.563.029.170	31.755.085.692	11.203.031.312	315.335.449	51.836.481.623
- Khấu hao trong quý	182.085.051	482.174.076	236.104.221	14.421.039	914.784.387
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	8.745.114.221	32.237.259.768	11.439.135.533	329.756.488	52.751.266.010
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	19.991.349.824	25.182.803.833	4.830.749.292	503.304.348	50.508.207.297
- Tại ngày cuối quý	19.809.264.773	24.700.629.757	4.594.645.071	488.883.309	49.593.422.910

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền quyền ph. hành	Nhãn hiệu HH, phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	22.040.668.802				22.040.668.802
- Mua trong quý					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	22.040.668.802				22.040.668.802
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.502.402.714				1.502.402.714
- Khấu hao trong quý	66.220.722				66.220.722
Số dư cuối quý	1.568.623.436				1.568.623.436
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	20.538.266.088				20.538.266.088
- Tại ngày cuối quý	20.472.045.366				20.472.045.366

10. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	28.836.865.161	28.680.232.905
- Huy động vốn cá nhân	690.000.000	690.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.406.000.000	10.406.000.000
Cộng	39.932.865.161	39.776.232.905

Các khoản vay bao gồm :

a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 079/13/VCB

BH ngày 2 tháng 7 năm 2013 : hạn mức tín dụng 18 tỷ đồng , thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ) , lãi suất vay 9,5% / năm , khoản vay có tài sản đảm bảo theo phụ lục số 03/13/VCB.BH , khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động .

a) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 197 /13 / VCB.BH ngày 31 tháng 10 năm 2013 : hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ) , lãi suất vay 9,5% / năm , khoản vay có tài sản đảm bảo ; khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động .

b) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC- Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số :BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 24/04/2013 với hạn mức 9.000.000.000 đồng với mục đích phát hành thư bảo lãnh ngân hàng . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HĐTC /AA /10-31-1 ngày 06/09/2010 . Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn tương ứng cộng 3,5% mỗi năm . Từ 04/07/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13% / năm .

c) Vay cá nhân không thời hạn , lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB-Biên Hòa) , tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng , tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu , khoản vay không có tài sản đảm bảo .

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	5.219.114.547	5.040.719.786
- Thuế truy thu và phạt chậm nộp	1.692.771.059	1.932.137.491
- Thuế TNDN	630.054.774	630.054.774
- Thuế thu nhập cá nhân	120.199.730	117.680.010
- Thuế nhà thầu	239.366.432	
Cộng	7.901.506.542	7.720.592.061

12. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trợ cấp thôi việc 2013	170.398.000	282.816.500
- Tiền thuê đất và phí hạ tầng Quý 1	72.000.000	
- Tiền lãi vay	5.796.149.792	4.899.953.837
- Vé cầu đường		5.092.727
- Cước điện thoại , tiền nước	46.752.000	174.885.262
- Tiền ăn trưa ,ca 2 của CBCNV		74.551.600
- Phí vận chuyển , ép cọc ,thuê bơm BT	84.990.000	7.847.273
Cộng	6.170.289.792	5.445.147.199

13. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền vật tư của nhà cung cấp	28.647.000	39.195.200
- Thuế TNCN thu thừa của CBCNV 2013		4.269.870
- Cổ tức năm 2008 + 2010 của các cổ đông	645.714.580	645.714.580
- KPCĐ + BHXH + BHYT + BHTN	720.711.217	398.002.302
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.330.491	168.850.814
Cộng	1.676.403.288	1.256.032.766

14. Vay dài hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn	31.402.000.000	31.402.000.000
- Trừ vay dài hạn đến hạn trả	10.406.000.000	10.406.000.000
- Số dư của tài khoản vay dài hạn	20.996.000.000	20.996.000.000

Vay Ngân hàng VID Public (chi nhánh Bình Dương) theo các hợp đồng tín dụng sau :

+ Hợp đồng vay số BDG/LC /FL /2008 /157 ngày 5 tháng 5 năm 2008 : hạn mức tín dụng 52 tỷ đồng , lãi suất vay từ 18% / năm đến 20% / năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng) , khoản vay được đảm bảo bằng MMTB , QSDĐ và tài sản gắn liền với đất , khoản vay được dùng để mua đất , xây dựng nhà xưởng , văn phòng , mua MMTB .

+ Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1 tháng 7 năm 2009 : hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng , lãi suất vay từ 18% / năm đến 20% / năm ((lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng) , khoản vay được đảm bảo bằng MMTB , QSDĐ và tài sản gắn liền với đất , khoản vay được dùng để mua đất , xây dựng nhà xưởng , văn phòng , mua MMTB .

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CÓ ĐỒNG	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17.181.820.000	17.181.820.000
- Vốn của các cổ đông khác	27.818.180.000	27.818.180.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng / cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông :

+ Số lượng được phép phát hành : 4.500.000 cổ phiếu

+ Số lượng đã phát hành : 4.500.000 cổ phiếu

16. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K. thưởng Phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	1.652.254.535	990.996.407	12.622.813	-50.323.823.546
Chia cổ tức 2013				
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				
Giảm quỹ				
Lợi nhuận trong quý (lỗ)				-2.668.881.991
Tăng quỹ				
Số cuối kỳ	1.652.254.535	990.996.407	12.622.813	-52.992.705.537

Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng , phúc lợi

17. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Doanh thu	24.486.096.116	23.066.823.732
+ Doanh thu bán hàng	24.433.914.301	22.382.396.461
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.181.815	684.427.271
Các khoản giảm trừ	0	9.090.909
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Giảm giá hàng bán		9.090.909
Doanh thu thuần	24.486.096.116	23.057.732.823
+ Doanh thu bán hàng	24.433.914.301	22.373.305.552
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.181.815	684.427.271

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.467.455.250	1.422.867.177
Chi phí vật liệu quản lý	99.299.420	116.311.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.614.031	25.106.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	530.105.850	24.948.384
Thuế phí và lệ phí	16.821.728	36.790.633
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.847.835	236.440.090
Chi phí bằng tiền khác	350.304.968	563.597.865
Cộng	2.788.449.082	2.426.061.844

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-3.421.643.578	-2.986.082.920
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	-3.421.643.578	-2.986.082.920
Thuế TNDN (22%)	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành		

Công ty con được miễn thuế và giảm thuế TNDN như sau :

- + Hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau đó áp dụng thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo .
- + Miễn thuế TNDN trong 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế; giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo

20. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày cuối quý 1 năm 2014, công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		Mua xi măng, sắt	7.697.054.529

Tại ngày cuối quý 1 năm 2014 , công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ , cọc ống , vật tư	46.543.181.612
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		Bán cọc cừ	502.616.915

Biên hòa, ngày 10 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc